TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2025/KDTM-PT
Ngày: 09/6/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Anh

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Mai Thị Thanh Tú

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03 và ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thương mại thụ lý số 268/KDTM-PT ngày 16/12/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 112/2024/KDTM-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2624/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T;

Địa chỉ: đường số 30, phường B, quận T, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp: Bà H, sinh năm 1989; địa chỉ: đường S, Khu phố 1, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2025).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần G;

Địa chỉ: đường số 01, số 295 đường Q, phường N, quận P, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp: Bà N, sinh năm 2002; địa chỉ: đường Q, phường N, quận P, Thành phố M và bà H, sinh năm 1999; địa chỉ: đường C, Phường K, quận B, Thành phố M; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2025).

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 112/2024/KDTM-ST ngày 29/8/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T do ông C và ông P làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty Cổ phần G (sau đây gọi tắt là Công ty G) có ký kết 02 Hợp đồng kinh tế số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020 và số SP200901-SC-02 ngày 02/12/2020 kèm theo các phụ lục hợp đồng để Công ty G cung cấp và lắp đặt cho Công ty T hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới tại vị trí kho bãi của Công ty T thuộc xã Đ, huyện L, tỉnh A. Tổng giá trị của cả hai hợp đồng là 574.720.000 đồng.

Thực hiện 02 hợp đồng trên, Công ty T đã thực hiện thanh toán 03 đợt tổng cộng là 312.816.000 đồng.

Công ty G đã tiến hành lắp đặt và chạy thử nghiệm hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới theo thỏa thuận trong 02 hợp đồng thì Công ty T nhận thấy hệ thống lượng mặt trời nối lưới không ổn định, thông số lượng điện có giá trị rất thấp so với cam kết ban đầu của Công ty G.

Sau nhiều lần hai bên trao đổi thì ngày 21/3/2022, Công ty G đã cử nhân viên kỹ thuật trực tiếp kiểm tra hệ thống năng lượng mặt trời nêu trên thì phát hiện 05 Inverter bị lỗi nên tháo về để bảo hành và có lập biên bản về việc này. Trong thời gian này, Công ty G đã yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền còn lại của 02 hợp đồng trên. Tuy nhiên, đây là khoảng thời gian Công ty G đang thực hiện việc bảo hành, sửa chữa 05 Inverter bị lỗi nên Công ty T không có cơ sở để thanh toán cho Công ty G.

Đến nay, Công ty G vẫn đang giữ 05 Inverter và không có bất kỳ thông báo nào về kết quả bảo hành, sửa chữa lỗi kỹ thuật của 05 Inverter trên cho Công ty T. Mặc dù, Công ty T đã nhiều lần gửi thông báo cho Công ty G để giải quyết vấn đề phát sinh của 02 hợp đồng nhưng Công ty G không có bất kỳ phản hồi nào.

Do đó, nay Công ty T nhận thấy Công ty G đã giữ lại 05 Inverter, không có thiện chí tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký nên Công ty T yêu cầu Toà án tuyên hủy 02 Hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020; số SP200901-SC-02 ngày 02/12/2020 kèm theo các phụ lục

hợp đồng và buộc Công ty G có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền 312.816.000 đồng mà Công ty T đã thanh toán cho Công ty G và số tiền lãi phát sinh 8%/năm tạm tính là 25.025.280 đồng.

2. Tại bản tự khai ngày 25/6/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty Cổ phần G do bà T và bà H làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty G xác nhận có ký kết 02 Hợp đồng kinh tế số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020; số SP200901-SC-02 ngày 02/12/2020 kèm theo các phụ lục hợp đồng với Công ty T để cung cấp và lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới cho Công ty T tại vị trí kho bãi của Công ty T thuộc xã Đ, huyện L, tỉnh A. Tuy nhiên giá trị hợp đồng SP200901-SC-02 là 382.220.000 đồng chứ không phải 340.720.000 đồng.

- Đối với Hợp đồng kinh tế số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020 có giá trị là 234.000.000 đồng, Công ty T đã thanh toán đợt 1 và 2 với tổng số tiền là 210.610.000 đồng, còn nợ lại đợt 3 số tiền là 23.400.000 đồng.

- Đối với Hợp đồng kinh tế số SP200901-SC-02 ngày 02/12/2020 có giá trị là 382.220.000 đồng, Công ty T đã thanh toán đợt 1 số tiền là 102.216.000 đồng, còn nợ lại đợt 2 và 3 với tổng số tiền là 280.004.000 đồng.

Công ty G cũng đã tiến hành cung cấp và lắp đặt toàn bộ hệ thống 37.8 Kwp cho cả 02 hợp đồng và bàn giao hệ thống cùng với các văn bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải (Mã văn bản lần lượt là SP 200901-AS-HM-01-02; SP 200901-AS-TRUL-01; SP200901-AS-TRUL-02; SP 200901-AS-PV-01; SP 200901-AS-MSM-02 ngày 05/02/2021). Theo Điều 4 của các Hợp đồng hai bên thỏa thuận Công ty T phải thanh toán đợt 2 gồm Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt tĩnh và hồ sơ thanh toán đợt 3 gồm Biên bản nghiệm thu bàn giao toàn bộ hệ thống đưa vào sử dụng. Công ty G đã hoàn thành việc lắp đặt và bàn giao theo hợp đồng nhưng Công ty T đã không thực hiện việc thanh toán trong vòng 05 ngày như đã thỏa thuận nên ngày 28/5/2021 Công ty G có công văn thu hồi thiết bị dựa trên Điều 6.2 của Hợp đồng. Sau đó, Công ty G đã gửi thông báo lần 2 yêu cầu Công ty T thanh toán nhưng đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán nên Công ty G không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty T do ông P đại diện theo ủy quyền trình bày tại đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu tính lãi 8% là do nhầm lẫn nên nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi này được thay đổi là yêu cầu khoản bồi thường 8% trên giá trị hợp đồng theo thỏa thuận trong các hợp đồng là 25.025.280 đồng.

4. Tại bản án sơ thẩm đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T.

4.1. Tuyên hủy Hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020 và Hợp đồng số SP200901-SC-02 ngày

02/12/2020 kèm theo các phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T và Công ty Cổ phần G.

4.2. Buộc Công ty Cổ phần G có nghĩa vụ hoàn trả và thanh toán một lần số tiền 337.841.280 *(Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi mốt ngàn hai trăm tám mươi)* đồng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T, cụ thể:

+ Hoàn trả số tiền 312.816.000 đồng (Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T đã thanh toán cho Công ty Cổ phần G).

+ Thanh toán tiền bồi thường thiệt hại: 25.025.280 đồng.

4.3. Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ hệ thống khung đỡ tấm pin năng lượng mặt trời cho Công ty G (theo các biên bản về Danh mục công tác kiểm tra lắp đặt ngày 05/02/2021).

4.4. Thời hạn và phương thức thực hiện nghĩa vụ của các bên: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T và Công ty Cổ phần G có nghĩa vụ hoàn trả được thực hiện đồng thời ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

4.5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu người phải thi hành án chưa trả khoản tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/9/2024, Tòa án nhân dân quận Tân Phú nhận được đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại T.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do, nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên bị đơn tạm giữ 05 inveter là do lỗi của nguyên đơn. Ngoài ra, cấp sơ thẩm tuyên hủy hai hợp đồng kinh tế nhưng không khấu trừ khoản tiền bán điện mà Công ty T đã bán cho Tổng Công ty Điện lực N là không đúng.

- Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã sử dụng hệ thống điện năng lượng do bị đơn lắp đặt và đã ký hợp đồng bán điện cho Tổng Công ty Điện lực N nhưng cấp sơ thẩm không khấu trừ khoản tiền mà nguyên đơn đã thu được từ việc bán điện vào số tiền đã thanh toán cho bị đơn là chưa đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Bản án sơ thẩm số 112/2024/KDTM-ST của Toà án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được tuyên vào ngày 29/8/2024. Ngày 12/9/2024, Tòa án nhân dân quận Tân Phú nhận được đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần G với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận về thời hạn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần G:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào các Hợp đồng số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020 (sau đây viết tắt là hợp đồng 01) và số SP200901-SC-02 ngày 02/12/2020 (sau đây viết tắt là hợp đồng 02) kèm theo các phụ lục hợp đồng giữa Công ty G (bên bán) và Công ty T (bên mua) về việc G về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới tại vị trí kho bãi của Công ty T thuộc xã Đ, huyện L, tỉnh A; căn cứ vào sự thừa nhận của các bên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có cơ sở để xác định hai bên tự nguyện giao kết hợp đồng. Giao dịch giữa hai bên được xác định là hợp đồng mua bán hàng hóa, có hình thức và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật nên phát sinh hiệu lực và ràng buộc các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[2.2] Về việc thực hiện hợp đồng, Công ty G đã thực hiện lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới cho Công ty T đúng số lượng và địa điểm đã thỏa thỏa thuận.

Đối với hợp đồng 01, giá trị hợp đồng là 234.000.000 đồng, Công ty T đã thanh toán đợt 1 và đợt 2 với tổng số tiền là 210.610.000 đồng.

Đối với hợp đồng 02, giá trị hợp đồng là 382.220.000 đồng, Công ty T đã thanh toán đợt 1 số tiền là 112.206.000 đồng.

Tại Điều 4.2 của Hợp đồng quy định về phương thức thanh toán như sau: *"Đợt 1 thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng; đợt 2 thanh toán 60% tổng giá trị hợp đồng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành lắp đặt và hai bên ký biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh; đợt 3 thanh*

toán số tiền còn lại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu, bàn giao hệ thống đưa vào sử dụng."

Căn cứ Danh mục công tác kiểm tra lắp đặt và các Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải, Biên bản bàn giao hệ thống năng lượng mặt trời cùng ngày 05/02/2021 của Hợp đồng 01 và 02 có chữ ký và đóng dấu của Công ty T và Công ty G, có cơ sở để xác định Công ty G đã lắp đặt và bàn giao hệ thống năng lượng mặt trời nối lưới cho Công ty T từ ngày 05/02/2021. Do đó, Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán các đợt tiền còn lại của hai hợp đồng theo đúng thời hạn thỏa thuận.

[2.3] Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thừa nhận hệ thống năng lượng chưa ổn định và Công ty G có thực hiện việc bảo trì, vào ngày 21/3/2022 Công ty G đã tháo dỡ toàn bộ 05 Inverter của hai hệ thống năng lượng. Phía Công ty G nêu lý do Công ty T không thanh toán số tiền còn lại nên đã có Công văn thông báo cho Công ty T về việc tháo dỡ các thiết bị trên, phía Công ty T cho rằng do hệ thống năng lượng chưa ổn định, sản lượng điện không đạt như cam kết của Công ty G nên chưa thanh toán tiền còn lại. Xét, tại các hợp đồng các bên không thỏa thuận về mức sản lượng điện cụ thể nên không có cơ sở để xác định sản lượng điện không đạt để làm lý do không thanh toán tiền của Công ty T. Việc bảo trì là nghĩa vụ của Công ty G theo thỏa thuận tại hợp đồng, do đó việc Công ty G tháo dỡ 05 bộ Inveter để sửa chữa nhưng không lắp lại cho Công ty T là lỗi của Công ty G.

[2.4] Tại phiên tòa, các bên đều xác định không tiếp tục thực hiện hợp đồng nên cấp sơ thẩm tuyên hủy 02 hợp đồng kinh tế 01 và 02 là phù hợp.

Do hợp đồng kinh tế bị hủy bỏ nên các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ và bên vi phạm có quyền đòi bồi thường theo quy định tại Điều 314 của Luật Thương mại 2005.

Công ty G phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty T số tiền đã nhận là 312.816.000 đồng.

Theo văn bản số 4227/EVNSPC-PC ngày 09/5/2025 của Tổng Công ty Điện lực N cung cấp thông tin: Công ty T đã ký kết hợp đồng bán điện cho Tổng Công ty Điện lực N Trách nhiệm hữu hạn theo Hợp đồng bán điện số 20/NLMT0307 ngày 31/12/2020 với tổng số tiền 48.728.204 đồng theo các hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 03/2021 đến tháng 05/2022. Do đó, Công ty G được quyền yêu cầu Công ty T khấu trừ số tiền này vào giá trị của hợp đồng. Xét đây là phần đối trừ nghĩa vụ giữa các bên trong việc giải quyết tranh chấp nên Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

Như vậy, sau khi trừ đi số tiền mà nguyên đơn thu được từ việc bán điện thì bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền 264.097.796 đồng.

[2.4] Về khoản tiền bồi thường thiệt hại mà nguyên đơn yêu cầu là 25.025.280 đồng. Xét các bên đều có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng nên bị đơn không phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 112/2024/KDTM-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc sửa một phần bản án sơ thẩm là do phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm là Hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Điện lực miền Nam Trách nhiệm hữu hạn và Công ty T do cấp phúc thẩm thu thập.

[4] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền mà nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm bị đơn không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần G. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 112/2024/KDTM-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T.

1.1.1 Tuyên hủy Hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số SP200901-SC-01 ngày 16/9/2020 và Hợp đồng số SP200901-SC-02 ngày 02/12/2020 kèm theo các phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T và Công ty Cổ phần G.

1.1.2 Buộc Công ty Cổ phần G có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T số tiền 264.097.796 đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng).

1.1.3 Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ hệ thống khung đỡ tấm pin năng lượng mặt trời cho Công ty Cổ phần G (theo các biên bản về Danh mục công tác kiểm tra lắp đặt ngày 05/02/2021).

1.1.4 Thời hạn và phương thức thực hiện nghĩa vụ của các bên: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T và Công ty Cổ phần G có nghĩa vụ hoàn trả được thực hiện đồng thời ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.1.5 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu người phải thi hành án chưa trả khoản tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 25.025.280 đồng (hai mươi lăm triệu không trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi đồng).

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T phải chịu là 3.687.674 đồng (ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.820.400 đồng theo Biên lai thu số 0001730 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty T được trả lại số tiền chênh lệch là 4.132.726 đồng (bốn triệu một trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Công ty Cổ phần G phải chịu là 13.204.899 đồng (mười ba triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần G không phải chịu.

Trả lại cho Công ty Cổ phần G số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0040161 ngày 20/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền về thi hành án dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án. (14)

Lê Thị Quỳnh Anh

